

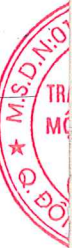
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
SỐ 4, PHỐ TRẦN HƯNG ĐẠO, HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT:04-39331768 FAX:04-39332225

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 31-12-2014

(Báo cáo sau thanh tra thuế và sau ý kiến của các sở)

Hà nội, Ngày 08-06-2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.315.095.525	86.556.567.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		17.526.403.771	8.340.861.285
111	1. Tiền	3	4.526.403.771	8.340.861.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	13.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	2.000.000.000	13.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.050.896.396	44.973.022.442
131	1. Phải thu khách hàng		38.634.832.680	36.939.167.327
132	2. Trả trước cho người bán		7.609.486.000	7.593.725.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	789.105.103	878.535.104
135	5. Các khoản phải thu khác	6	4.017.472.613	2.465.271.984
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(2.903.676.973)
140	IV. Hàng tồn kho		14.678.086.092	17.700.787.261
141	1. Hàng tồn kho	7	14.678.086.092	17.700.787.261
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.059.709.266	2.541.896.103
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	395.875.464
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		393.241.183	387.420.942
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	265.626.681	483.363.444
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.400.841.402	1.275.236.253
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.596.351.549	45.553.760.410
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		132.759.553	2.763.785.732
218	4. Phải thu dài hạn khác		132.759.553	2.763.785.732
220	II. Tài sản cố định		23.704.991.996	26.031.374.678
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.476.701.813	5.853.394.955
222	- Nguyên giá		32.301.751.027	23.112.781.776
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.825.049.214)	(17.259.386.821)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.228.290.183	20.177.979.723
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	16.758.600.000	16.758.600.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		16.000.000.000	16.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		758.600.000	758.600.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.911.447.074	132.110.327.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		21.055.819.480	23.344.675.465
310	I. Nợ ngắn hạn		21.015.819.480	23.344.675.465
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	-	-
312	2. Phải trả người bán		6.987.461.750	1.516.286.223
313	3. Người mua trả tiền trước		473.621.869	2.284.706.651
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.882.477.077	11.751.531
315	5. Phải trả người lao động		-	956.889.161
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		11.474.404.651	18.399.235.648
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	189.824.499	143.576.617
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.029.634	32.229.634
330	II. Nợ dài hạn		40.000.000	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		40.000.000	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.855.627.594	108.765.652.036
410	I. Vốn chủ sở hữu		106.855.627.594	108.765.652.036
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	34.895.454.877	34.895.454.877
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17	955.908.748	955.908.748
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	17	692.894.586	692.894.586
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	467.210.322	467.210.322
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	1.362.175.089	5.272.199.531
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		66.481.983.972	66.481.983.972
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		127.911.447.074	132.110.327.501

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại			
	USD		1.021,17	1.033,75
	EUR		358,98	369,90
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Quốc Đảm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
NĂM 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			NĂM 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	61.110.398.926	66.143.530.681
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		13.253.760	13.253.760
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	61.097.145.166	66.143.530.681
11	4. Giá vốn hàng bán	20	57.669.653.073	60.136.837.970
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.427.492.093	6.006.692.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.365.242.175	1.499.444.515
22	7. Chi phí tài chính	22	-	18.800.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	18.800.000
24	8. Chi phí bán hàng		1.764.008.242	531.706.438
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.894.812.124	7.077.625.503
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.866.086.098)	(121.994.715)
31	11. Thu nhập khác		3.684.208.282	3.279.762.377
32	12. Chi phí khác		2.507.888.046	2.796.236.771
40	13. Lợi nhuận khác		1.176.320.236	483.525.606
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.689.765.862)	361.530.891
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.210.515.371	90.382.723
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.900.281.233)	271.148.168

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Quốc Đám

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
		NĂM 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	64.117.480.255	64.493.871.355
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(58.423.904.286)	(62.802.807.789)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(7.095.701.649)	(7.707.917.200)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18.800.000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(631.618.819)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.629.549.306	1.231.609.912
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.700.362.910)	(2.619.373.168)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.472.939.284)	(8.055.035.709)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.697.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.357.272.928	1.169.091.439
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(16.000.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.000.000.000	2.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.301.208.842	1.499.444.515
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.658.481.770	11.142.838.681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.800.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.800.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.185.542.486	3.087.802.972
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.340.861.285	5.253.058.313
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	17.526.403.771	8.340.861.285

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2015



Nguyễn Quốc Đam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH nhà nước một thành viên Cơ điện công trình là Công ty TNHH nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 103/2005/QĐ-UB ngày 15 tháng 07 năm 2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH nhà nước một thành viên Cơ điện công trình được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Cơ điện công trình theo Quyết định số 3083/QĐ-UB ngày 29/06/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 4 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106190 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 02 năm 2014 (đăng ký thay đổi lần thứ 6) là: 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)./.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất, xây dựng và dịch vụ thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế tạo và lắp ráp các sản phẩm cơ khí thiết bị thuộc chuyên ngành giao thông vận tải, vui chơi giải trí, chiếu sáng đô thị, kết cấu thép, thông tin tín hiệu, điện tử điện lạnh và thiết bị báo động phòng chống cháy nổ;
- Chế tạo và lắp ráp các loại xe, thiết bị chuyên dùng phục vụ ngành giao thông công trình như: xe máy, thiết bị thu gom và xử lý rác thải công nghiệp, đô thị và y tế (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, vận tải hành khách công cộng, trông giữ các phương tiện giao thông trong phạm vi đất của công ty quản lý;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị trong và ngoài công trình thuộc ngành: giao thông, buro điện, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; Điện nguồn và trạm biến áp đến 220KVA, điện chiếu sáng, đèn trang trí đường phố, công viên, vườn hoa, trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Lập và quản lý các dự án đầu tư, tư vấn đầu tư trong và ngoài nước, thẩm định thiết kế, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, tư vấn xét thầu, giám sát thi công công trình, kiểm định kỹ thuật công trình xây dựng, khảo sát thiết kế các công trình kỹ thuật giao thông, thủy lợi dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, công viên vườn hoa (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị chuyên ngành giao thông công chính, xây dựng; Dịch vụ cứu hộ giao thông vận tải, dọn rửa làm sạch xe ô tô, kinh doanh vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ du lịch lữ hành, xanh dầu, đại lý ký gửi hàng hóa, quản lý khai thác khu đô thị do Công ty làm chủ đầu tư (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Trồng mới duy trì cây xanh đường phố, khu đô thị, công viên vườn hoa, cắt hạ cây bóng mát do cấp có thẩm quyền chuyển giao, nuôi dưỡng và chăm sóc chim thú cảnh;
- Bán và cho thuê cây cảnh;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc thiết bị	5-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, sẽ kết chuyển vào chi phí đầu tư khi hoạt động đầu tư XDCB hoàn thành. Và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
Địa chỉ: Số 4 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

3 . TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Tiền mặt	90.089.389	159.757.846
Tiền gửi ngân hàng	4.436.314.382	8.181.103.439
Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	13.000.000.000	-
Cộng	17.526.403.771	8.340.861.285

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		31/12/2013	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn khác		2.000.000.000		13.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.000.000.000		13.000.000.000
- Cho cá nhân vay				
Cộng		2.000.000.000		13.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Xí nghiệp Xây lắp	-	-
Xí nghiệp Hạ tầng	-	45.411.647
Xí nghiệp Đô thị	748.812.103	783.369.602
Xí nghiệp Gạch	40.293.000	49.753.855
Xí nghiệp Công viên Yên Sở	-	-
	789.105.103	878.535.104

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu người lao động	654.246.208	596.219.518
Phải thu khác	3.363.226.405	1.869.052.466
<i>Trong đó:</i>		
- CP ban QL dự án NMR	1.698.603.195	688.027.643
- BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	60.089.110	25.665.479
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.155.359.344	1.155.359.344
- Thuế GTGT không được khấu trừ	280.639.412	
- Phải thu khác	168.535.344	
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	-	-
Cộng	4.017.472.613	2.465.271.984

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	280.274.378	623.528.566
Công cụ, dụng cụ	83.129.297	77.781.577
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.666.174.562	11.522.300.896

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
Địa chỉ: Số 4 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thành phẩm	775.836.224	2.231.961.229
Hàng hóa	6.841.060.934	3.138.105.447
Hàng gửi đi bán	31.610.697	
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	14.678.086.092	17.593.677.715

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Thuế thu nhập cá nhân	177.673.863	401.721.704
Tiền thuê đất	87.952.818	81.641.740
Thuế GTGT được khấu trừ	393.241.183	387.420.942
Cộng	658.867.864	870.784.386

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDC quản lý TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.157.541.469	6.910.033.586	5.204.728.028	1.840.478.693	23.112.781.776
Số tăng trong kỳ	17.607.916.631	-	-	-	17.607.916.631
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB h. thành	17.607.916.631				17.607.916.631
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	208.468.761	6.666.820.312	61.000.000	1.482.658.307	8.418.947.380
- Thanh lý, nhượng bán		6.666.820.312	61.000.000		6.727.820.312
<i>lại khi XD GTDN</i>					
- Giảm khác	208.468.761	-	-	1.482.658.307	1.691.127.068
Số dư cuối kỳ	26.556.989.339	243.213.274	5.143.728.028	357.820.386	32.301.751.027
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.316.846.792	6.827.253.522	3.492.031.513	1.623.254.994	17.259.386.821
Số tăng trong kỳ	395.759.900	42.190.210	448.859.442	28.991.616	915.801.168
- Khấu hao trong năm	395.759.900	42.190.210	448.859.442	28.991.616	915.801.168
- Tăng do đánh giá					
<i>lại khi XD GTDN</i>					
Số giảm trong kỳ	177.616.807	6.651.590.918	61.000.000	1.459.931.050	8.350.138.775
- Chuyển sang BDS đ. tư					
- Thanh lý, nhượng bán		6.651.590.918	61.000.000	-	6.712.590.918
- Giảm khác	177.616.807			1.459.931.050	1.637.547.857
Số dư cuối kỳ	5.534.989.885	217.852.814	3.879.890.955	192.315.560	9.825.049.214
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.840.694.677	82.780.064	1.712.696.515	217.223.699	5.853.394.955
Tại ngày cuối kỳ	21.021.999.454	25.360.460	1.263.837.073	165.504.826	22.476.701.813

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH
Địa chỉ: Số 4 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

c. Đầu tư dài hạn khác	75.860	758.600.000	75.860	758.600.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Hồng	75.860	758.600.000	75.860	758.600.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Cộng	-	-

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Vay ngắn hạn (*)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Thuế giá trị gia tăng	634.312.863	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	808.793.667	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.751.531
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	439.370.547	-
Cộng	1.882.477.077	11.751.531

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	111.349.438
Bảo hiểm y tế	-	20.878.059
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng (dư có)	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.824.499	2.070.000
- Tiền Gamuada hỗ trợ	-	-
- C.ty TNHH Gamuada VN - đền bù di dời	-	-
- Phải trả phải nộp khác	189.824.499	2.070.000
Phải thu khác (Dư Có)	-	-
Tạm ứng (Dư Có)	-	-
Cộng	189.824.499	134.297.497

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	34.895.454.877	955.908.748	665.779.769	453.652.914	5.147.482.394
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	271.148.168
Tăng khác	-	-	27.114.817	13.557.408	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	146.431.031
Số dư cuối năm trước	34.895.454.877	955.908.748	692.894.586	467.210.322	5.272.199.531
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Tăng khác	2.000.000.000	-	-	-	2.255.147.143
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	12.913.525.172
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>36.895.454.877</u>	<u>955.908.748</u>	<u>692.894.586</u>	<u>467.210.322</u>	<u>(5.386.178.498)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	34.895.454.877	95%	34.895.454.877	100%
Vốn góp của các đối tượng khác	-	0%	-	0%
Cộng	<u>34.895.454.877</u>	<u>95%</u>	<u>34.895.454.877</u>	<u>100%</u>

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	955.908.748	955.908.748
- Quỹ dự phòng tài chính	692.894.586	692.894.586
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	467.210.322	467.210.322

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh, bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho ban quản lý điều hành công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	NĂM 2014 VND	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	23.788.258.781	18.453.623.976

Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.902.132.746	28.698.520.654
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.420.007.399	18.991.386.051
Cộng	61.110.398.926	66.143.530.681
19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	NĂM 2014 VND	Năm 2013
Doanh thu thuần bán hàng	23.788.258.781	18.453.623.976
Doanh thu thuần dịch vụ	16.902.132.746	28.698.520.654
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	20.420.007.399	18.991.386.051
Cộng	61.110.398.926	66.143.530.681
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	NĂM 2014 VND	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn bán hàng	28.507.933.351	18.334.901.713
Giá vốn hàng dịch vụ	14.173.981.751	70.029.397
Giá vốn hợp đồng xây dựng	17.665.830.626	41.731.906.860
Giá vốn khác	749.399.438	-
Cộng	61.097.145.166	60.136.837.970
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	NĂM 2014 VND	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.365.242.175	1.499.444.515
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	1.365.242.175	1.499.444.515
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	NĂM 2014 VND	Năm 2013
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	-	-
23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	NĂM 2014 VND	Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	4.956.506.140	4.649.197.617
Chi phí vật liệu quản lý	40.797.454	166.639.172
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.562.154	91.511.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	563.126.752	1.103.818.589
Thuế, phí và lệ phí	1.080.414.492	104.562.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.405.132	185.093.308
Chi phí bằng tiền khác		776.802.791
Cộng	6.894.812.124	7.077.625.503
24 . LỢI NHUẬN KHÁC		
	NĂM 2014 VND	Năm 2013 VND

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Địa chỉ: Số 4 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

a/ Thu nhập khác	3.684.208.282	3.279.762.377
Thanh lý nhượng bán tài sản	1.157.272.728	1.169.090.909
Tiền thuê đất được giảm khi ổn định giá	-	2.110.600.800
Dự án Yên Sở	-	-
Thu nhập khác	2.526.935.554	70.668
b/ Chi phí khác	2.507.888.046	2.796.236.771
Thanh lý nhượng bán tài sản	1.348.410.091	1.244.642.943
Tiền thuê đất tăng khi tính lại ổn định giá		1.551.482.060
CP giảm tài sản theo Biên bản xử lý tài chính	33.067.120	
Phạt sai phạm thuế theo QĐ của Thanh tra thuế	1.112.446.232	
Chi phí khác	13.964.603	111.768
Cộng (a-b)	1.176.320.236	483.525.606

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	NĂM 2014 VND	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.689.765.862)	361.530.891
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.689.765.862)	361.530.891
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.210.515.371	90.382.723
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
	1.210.515.371	90.382.723

25 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a/ Giao dịch với các nhân sự chủ chốt:

Thu nhập Ban Tổng giám đốc	604.889.353	822.403.354
----------------------------	-------------	-------------

b/ Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm 2013 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ Kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Quốc Đảm